Số: 2300/QĐ-UBND
Thời gian ký: 10/10/2022 09:22:33 +07:00

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Trấp	Xã Quảng Điền	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Băng Adrênh	Xã Ea Bông	Xã Ea Na	Xã Dray Sáp
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23,5**	**13,7**		**2,5**		**0,7**		**5,3**	**1,3**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,2					0,1			0,1
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,2*					*0,1*			*0,1*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,6								0,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,6	13,7		2,5		0,5		5,3	0,6
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,1					0,1			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,8**	**0,03**				**0,1**	**0,5**	**0,2**	**0,1**
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,4						0,4		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,2						0,1	0,2	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,1*						*0,1*		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,1*							*0,1*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,04*							*0,04*	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1						0,1		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,1					0,1			0,1
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03							
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02								0,02